TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT Ngày: 26-4-2023 V/v: "Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn. Yêu cầu thanh toán công sức đóng góp".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc*"Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn. Yêu cầu thanh toán công sức đóng góp"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 124/2022/HNGĐ-ST ngày 02/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 57/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2023, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình số 318/TB-TA ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần TH, sinh năm: 1965; cư trú tại SX, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn DH, sinh năm: 1948; cư trú tại tổ 12, thôn BL, xã HT, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2262, quyển số 02SCT/CK do Văn phòng công chứng NĐT chứng nhận ngày 15/12/2017); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đoàn NĐ, sinh năm: 1954; cư trú tại số 101, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Nguyễn VH, sinh năm: 1961; ông Nguyễn Phương ĐN; sinh năm: 1983. Địa chỉ liên hệ số 11A, đường TL, Phường B, thành phố Y, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn ĐN - Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng; ông Hoằng có mặt, ông Nghĩa vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Hồ HT, sinh năm: 1986; cư trú tại SX, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Ông Đoàn NĐ - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo hồ sơ vụ án "Yên cầu không công nhận là vợ chồng và Bản án số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 17/01/2020 đã bị cấp phúc thẩm huỷ phần chia tài sản chung (phần quan hệ hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật), quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của bà Trần TH thì: Bà và ông Đoàn NĐ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung từ tháng 04/2015 và chính thức ly hôn theo Bản án số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Bà TH xác định giữa bà và ông Đoàn NĐ cùng con trai riêng của bà là anh Hồ HT có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

+ Tài sản thứ nhất: Lô đất có diện tích 1.242m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 474208 ngày 23/6/2008 mang tên ông Đoàn NĐ, bà Trần TH; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và trồng cây cà phê.

+ Tài sản thứ hai: Lô đất có diện tích 1.477m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa 294, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY038387 ngày 12/01/2015 đứng tên ông Đoàn NĐ (trên đất có cây cà phê).

+ Tài sản thứ ba: Lô đất có diện tích 2.639m^2 trong đó có 100m^2 đất ở thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 47 tại xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2014 đứng tên ông Đoàn NĐ (trên đất có cây cà phê).

+ Tài sản thứ tư: Lô đất có diện tích 15.000m^2 tọa lạc tại khu vực SB, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng; trong đó có 3.780m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn NĐ. Tài sản này ông NĐ đi viết

lại giấy mua bán để cho rằng đây là tài sản riêng. Bà giữ nguyên ý kiến sẽ tách ra khi đất được cấp số đầy đủ sẽ yêu cầu chia sau (ông NĐ đang quản lý, sử dụng và thu hoạch).

+ Cà phê thu trên đất: Sản lượng hơn 7.000kg (thu của năm 2015) gửi đại lý Thuấn năm 2016 và sản lượng thu từ năm 2016 đến 2021 (06 năm x 7.000kg) cộng lại chia ba.

+ 01 xe máy biển kiểm soát 49E1 -139.31 mang tên ông Đoàn NĐ.

+ Các đồ dùng trong nhà.

+ Tài sản riêng: Lô đất có diện tích 3.500m^2 ở SX, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà đã làm nhà ở và quản lý, sử dụng).

+ Về nợ chung: Trước đây khi còn chung sống với nhau bà và ông NĐ có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện X số tiền 100.000.000đ và 30.000.000đ tiền mua phân bón cà phê.

Nay bà khởi kiện yêu cầu được chia như sau:

+ Các tài sản chung của bà, ông NĐ và Hồ HT nên yêu cầu được chia ba và nhận bằng hiện vật.

+ Về nợ chung: Bà TH yêu cầu bà và ông NĐ mỗi người chịu một nửa 130.000.000đ/2 = 65.000.000đ.

+ Cà phê thu trên đất: Sản lượng hơn 7.000 kg (thu của năm 2015) gửi đại lý Thuấn năm 2016 và sản lượng thu từ năm 2016 đến 2021 (06 năm x 7.000kg); cộng lại chia ba.

+ Về giá trị tài sản tranh chấp: không yêu cầu định giá lại, bà đồng ý giữ nguyên giá trị đã thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 21/8/2017 vì thời gian đã lâu, ông NĐ là người quản lý, sử dụng, cụ thể như sau:

+ Tài sản thứ nhất: Lô đất có diện tích 1.242m^2, nhà ở, nội thất, xe máy, cà phê có giá trị là 510.613.000đ (ông NĐ đang ở, quản lý, sử dụng và thu hoạch).

+ Tài sản thứ hai: Lô đất có diện tích 1.477m^2 có giá trị là 378.425.000đ (ông NĐ đang quản lý, sử dụng và thu hoạch).

+ Tài sản thứ ba: Lô đất có diện tích 2.639m^2 có giá trị là 593.025.000đ (ông NĐ đang quản lý, sử dụng và thu hoạch).

+ Tài sản thứ tư: Lô đất có diện tích 15.000m^2 ở SB, có 3.780m^2 đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích thực còn lớn hơn). Bà giữ nguyên ý kiến sẽ tách ra khi đất được cấp Giấy chứng nhận đầy đủ thì yêu cầu chia sau (ông NĐ đang quản lý, sử dụng và thu hoạch).

+ Đối với tài sản riêng: Lô đất có diện tích 3.500m^2 ở SX, thôn K'Nai, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay bà đang quản lý sử dụng và đã làm nhà ở trên đất).

- Theo lời trình bày của ông Đoàn NĐ thì: Giữa ông và bà TH có 02 khối tài sản chung gồm:

+ Lô đất có diện tích 1.242m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 474208 mang tên ông Đoàn NĐ, bà Trần TH; trên đất có một căn nhà xây cấp 4 và trồng cây cà phê. Diện tích đất này ông đồng ý chia đôi.

+ Lô đất có diện tích 3.500m^2 ở SX thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà TH đang làm nhà ở và quản lý, sử dụng) nhưng thực tế đất này khoảng 5.000m^2; đất có nguồn gốc là do trước đây bà TH khai phá khoảng 1.000m^2. Khi ông và bà TH chung sống với nhau thì khai phá thêm khoảng 4.000m^2. Tổng cộng diện tích hiện tại là khoảng 5.000m^2; đã đăng ký quyền sử dụng đất tại xã PH, huyện X. Ông đồng ý để cho bà TH cùng con riêng là Hồ HT với điều kiện bà TH, anh HT không tranh chấp và không yêu cầu chia tài sản riêng của ông. Ông giữ nguyên ý kiến sẽ tách ra giải quyết sau khi đất được cấp Giấy chứng nhận đầy đủ.

Các lô đất ông không đồng ý chia bao gồm:

+ Lô đất có diện tích 1.477m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/01/2015 đứng tên Đoàn NĐ (trên đất có trồng cà phê). Bà TH đã thừa nhận và có giấy xác nhận đây là tài sản riêng của ông.

+ Lô đất có diện tích 2.639m^2 thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 038287 ngày 21/01/2014 đứng tên ông Đoàn NĐ (trên đất có trồng cà phê) đây là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Tằng AL, bà Bê Thị NO vào năm 2013 với giá 305.000.000đ.

+ Lô đất có diện tích 15.000m^2 tọa lạc tại SB, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng trong đó có 3.780m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Diện tích đất này ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Tằng AL, bà Bê Thị NO vào tháng 6/2002. Đây là tài sản riêng của ông trước khi bà TH chung sống cùng. Đến năm 2006 thì vợ chồng ông AL, bà NO mới viết lại "Giấy bán đất" (do giấy mua bán trước đây bị mất) đã được Ban nhân dân thôn xác nhận và được Ủy ban nhân dân huyện X cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông (giấy viết tay có tên bà TH là do lúc viết lại giấy vợ chồng ông AL, bà NO yêu cầu có tên bà TH trên giấy sang nhượng); thực tế số tiền chuyển nhượng các thửa đất nói trên là tài sản riêng của ông; có nguồn gốc do ông bán nhà ở QN và mang vào X. Bà TH không đóng góp tiền gì. Hơn nữa hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 tài sản nói trên không có tên bà TH mà chỉ có tên ông. Đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện X, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện X cung cấp tài liệu chứng cứ là hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm rõ tài sản riêng của ông. Ông giữ nguyên ý kiến sẽ tách ra giải quyết sau khi đất được cấp Giấy chứng nhận đầy đủ. Vì vậy ông không đồng ý chia các tài sản riêng của ông mà ông đã trình bày nêu trên.

Đối với nợ chung:

+ Trước đây còn chung sống với nhau ông và bà TH có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh X 150.000.000đ và 50.000.000đ tiền mua phân bón cà phê. Bà TH đã thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2016 và biên bản hòa giải ngày 19/9/2018 và đơn xin không công nhận vợ chồng của bà TH. Thực tế thời gian bà TH bỏ nhà đi ông đã bỏ tiền riêng trả 150.000.000đ tiền vay ngân hàng, 50.000.000đ tiền vay phân bón cộng lại là 200.000.000đ tiền nợ gốc và 80.000.000đ tiền lãi. Trong tiền lãi thì có tiến lãi vay ngân hàng và vay nóng ở đại lý phân bón T để trả ngân hàng. Tổng cả gốc và lãi ông đã tự trả là 280.000.000đ ngân hàng xác nhận ông đã trả nợ số tiên này. Ông yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người 140.000.000đ; bà TH có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông số tiền 140.000.000đ.

+ Đối với việc của bà TH yêu cầu chia sản lượng cà phê năm 2015 là 5.000kg cà phê Rôbusta, 1.500kg cà phê rôbusta, 1.500kg cà phê Moka. Ông không đồng ý chia vì sản lượng thực tế ông thu hoạch chỉ có 2.000kg Rôbusta và 700kg cà phê Moka. Tổng hai loại cà phê là 2.700kg x 36.000đ/kg (năm 2016) = 97.200.000đ.

Số tiền này ông đã chi phí: tiền thuốc trừ sâu, tiền công chăm sóc cà phê, tiền công thu hoạch, tiền chuyên chở, tiền công phơi, bảo quản cộng là 47.000.000đ, số tiền còn lại ông trả nợ đại lý ông T, đã được ông T xác nhận trích từ số cà phê lưu lại tại giấy xác nhận ngày 11/8/2020. Còn nợ lại 50.000.000đ ông đã trả hết cho ông T theo giấy xác nhận ngày 11/8/2020 (trích từ sổ lưu nợ cà phê).

Thời gian bà TH bỏ nhà đi vào khoảng tháng 6/2015 từ đó một mình ông chăm sóc và phải vay mượn đại lý Thuấn để chi phí thu hoạch và các chi phí khác như nêu ở trên nên ông không đồng ý chia tài sản là sản lượng cà phê như

yêu cầu của bà TH. Ông chỉ đồng ý chia đôi số tiền trả nợ đại lý T là 50.000.000đ, mỗi người chịu 25.000.000đ.

Đối với yêu cầu tính công sức đóng góp của anh Hồ HT thì thời gian anh HT ở với ông còn đang đi học (2002-2005); đến năm 2006 thì nghỉ học nhưng đi làm cho đại lý phân bón Vũ Thúy và không mang tiền về cho gia đình nên ông không đồng ý trả tiền công sức đóng góp như yêu cầu của anh HT.

- Theo lời trình bày của anh Hồ HT thì: Khi ông NĐ và bà TH sống chung với nhau từ năm 1996, anh là con riêng của bà TH. Do ít học nên anh nghỉ học từ sớm (10 tuổi) và đi làm cùng với gia đình nên anh cũng có công sức đóng góp tạo nên khối tài sản chung của bà TH, ông NĐ, anh xác định những tài sản có công sức đóng góp gồm:

+ Tài sản thứ nhất: Lô đất có diện tích 1.242m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

+ Tài sản thứ hai: Lô đất có diện tích 1.477m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 294 tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

+ Tài sản thứ ba: Lô đất có diện tích 2.639m^2 trong đó có 100m^2 đất ở thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 47 tại xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

+ Tài sản thứ tư: Lô đất có diện tích 15.000m^2 đất, đất ở SB, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Trong đó có 3.780m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn NĐ.

+ Tài sản thứ năm: Lô đất có diện tích 3.500m^2 ở SX, thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyên sử dụng đất. Đây là tài sản riêng của mẹ anh đã có trước khi ông NĐ từ Bắc vào chung sống cùng.

Anh yêu cầu tính công sức đóng góp của anh trong các tài sản này theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 124/2022/HNGĐ-ST ngày 02/12/2022; Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần TH, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hồ HT.

Về tài sản chung:

+ Chia cho ông Đoàn NĐ diện tích 1.242m^2 tại thửa đất số 293 tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, trong đó có 70m^2 đất ở nông thôn, cây trồng trên đất và công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 102,55m^2 cùng nội thất trong nhà gồm: tủ phòng khách, bàn ghế salon phòng khách, 02 tủ chén; diện tích 1.477m^2 tại thửa số 294, tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, trong đó có 70m^2 đất

ở nông thôn và cây trồng trên đất; 01 chiếc xe máy hiệu Future biển kiểm soát 49E1-139.31 có tổng giá trị 889.038.000đ được trọn quyền sử dụng.

+ Chia cho bà Trần TH diện tích đất 2.639m^2 tại thửa đất số 329 tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đông, trong đó có 100m^2 đất ở và cây trồng trên đất có giá trị 593.025.000d được trọn quyền sử dụng.

Buộc ông Đoàn NĐ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần TH giá trị tài sản chênh lệch do nhận nhiều tài sản hơn là 148.006.000đ.

Buộc ông Đoàn NĐ, bà Trần TH mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ HT số tiền 111.154.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 13/12/2022 ông Đoàn NĐ kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm.

Ngày 16/12/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm về phần nợ chung, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà TH thanh toán lại cho ông NĐ số tiền nợ chung là 75.000.000đ và lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa,

Ông Đoàn NĐ chỉ yêu cầu bà TH thanh toán số tiền nợ Ngân hàng mà ông đã trả là 75.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất; các nội dung kháng cáo khác vẫn giữ nguyên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông NĐ đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

Bà Trần TH không đồng ý với các kháng cáo của ông NĐ.

Anh Hồ HT rút một phần yêu cầu độc lập, chỉ đề nghị tính công sức đóng góp đối với thửa đất số 293, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Ông NĐ và bà TH đồng ý với việc rút một phần yêu cầu độc lập này của anh HT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X đồng thời phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, chấp nhận một phần kháng cáo của ông NĐ về việc tính lại công sức đóng góp của anh HT, không chấp nhận kháng cáo của ông NĐ về việc đề nghị xác định hai thửa đất số 294 và 329 là tài sản riêng của ông NĐ; đình chỉ đối với yêu cầu tính công sức đóng

góp của anh HT đối với hai thửa 294 và 329; đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông NĐ đối với số tiền 75.000.000đ nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc bà Trần TH có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Đoàn NĐ là vợ chồng đồng thời yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của bà và ông NĐ; ông NĐ đề nghị bà TH phải trả lại số tiền nợ chung mà ông đã thanh toán cho Ngân hàng khi bà TH bỏ đi là 75.000.000đ và lãi suất trên số tiền này theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án anh Hồ HT có đơn yêu cầu độc lập đề nghị tính công sức đóng góp của anh trong khối tài sản mà ông NĐ và bà TH đang tranh chấp. Tại Bản án số 12/2020/HNGĐ-PT ngày 24/8/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã hủy một phần Bản án số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 17/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện X về phần giải quyết tài sản. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại đã giải quyết việc tranh chấp tài sản nói trên; đương sự tiếp tục có đơn kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị nên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là *"Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn"* là chưa đầy đủ, cần xác định thêm quan hệ tranh chấp là *"Yêu cầu thanh toán công sức đóng góp"* mới phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng thì:

Theo hợp đồng thế chấp và bảng theo dõi phát tiền vay và kế hoạch trả nợ thể hiện ông NĐ, bà TH nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Lâm Đồng 2 để vay vốn với số tiền 150.000.000d. Bà TH ký, ghi họ tên vào đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 11/8/2010, đồng thời cũng thể hiện bên thế chấp là ông Đoàn NĐ, bà Trần TH. Đến ngày 16/8/2015 tại giấy theo dõi phát tiền vay và kế hoạch trả nợ thể hiện ông NĐ, bà TH nợ ngân hàng số tiền 150.000.000đ. Tại phiên tòa bà TH cũng thừa nhận bà và ông NĐ có vay ngân hàng số tiền nói trên, đồng thời số tiền này phù hợp với lời trình bày của ông NĐ cũng như các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Do vậy cần xác định đây là khoản nợ chung của ông NĐ và bà TH. Bởi khoản vay này được hình thành trong thời kỳ ông NĐ và bà TH sống chung với nhau. Bà TH cho rằng bà không sử dụng số tiền vay này nên không có trách nhiệm trả khoản nợ này nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, ông NĐ lại không thừa nhận. Trong thực tế sau khi bà TH bỏ đi thì ông NĐ là người trả số tiền này cho ngân hàng. Ngoài ra, bà TH đã nhận được tài sản chung thì

cũng phải có trách nhiệm đối với khoản nợ chung. Do đó buộc bà TH thanh toán lại cho ông NĐ 75.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi suất mới phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Hợp đồng tín dụng ngày 16/12/2016 do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Lâm Đồng 2 cung cấp thì thể hiện khoản nợ này đã trả xong trên hợp đồng là chữ ký cùa ông NĐ vả con trai Đoàn Ngọc Khánh để không buộc bà TH thanh toán lại khoản nợ trước đó là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông NĐ. Bởi lẽ khoản nợ này là hoàn toàn khác với khoản nợ mà được hình thành trong thời kỳ sống chung trước khi bà TH bỏ đi.

Tại phiên tòa hôm nay, ông NĐ rút một phần yêu cầu, đồng ý không tính lãi suất trên số tiền này. Xét thấy, việc rút phần yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Đoàn NĐ thì thấy rằng:

[2.2.1] Đối với lô đất có diện tích 1.242m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 293, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 474208 ngày 23/6/2008 mang tên ông Đoàn NĐ, bà Trần TH; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và trồng cây cà phê. Ông NĐ và bà TH đều thừa nhận đây là tài sản chung sống của ông, bà. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của ông NĐ, bà TH và chia tài sản này là có căn cứ.

[2.2.2] Đối với lô đất có diện tích 1.477m^2 trong đó có 70m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 47 tại thôn A, xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY038387 ngày 12/01/2015 đứng tên ông Đoàn NĐ và diện tích 2.639m^2 trong đó có 100m^2 đất ở thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 47 tại xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/01/2014 đứng tên ông Đoàn NĐ. Ông NĐ cho rằng hai quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông do nguồn tiền bỏ ra để nhận chuyển nhượng hai lô đất này là do ông bán nhà ở ngoài Bắc rồi mang vào để nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông NĐ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 294, tờ bản đồ số 47 ngày 16/12/2014 thì bên chuyển nhượng là vợ chồng ông NTH, bà MTHN, bên nhận chuyển nhượng là ông Đoàn NĐ. Nhưng tại "Giấy mua bán đất" ngày 19/12/2014 đối với thửa số 294, tờ bản đồ số 47 có diện tích 1.477m^2 thể hiện bên chuyển nhượng vợ chồng ông Bùi ĐV, bà Nguyễn TT, bên nhận chuyển nhượng là ông Đoàn NĐ, bà Trần TH, thể hiện nguồn tiền chuyển

nhượng do hai người cùng bỏ ra; các bên đã ký và điểm chỉ vào "Giấy mua bán đất" này.

Tại bản tự khai ngày 22/8/2016 thì ông NĐ thừa nhận ông nhận chuyển nhượng lô đất trên của vợ chồng ông ĐV, bà TT, phù hợp với lời trình bày của bà TH cho rằng vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất này của vợ chồng ông ĐV, bà TT. Do trước đó vợ chồng ông NTH, bà MTHN chuyển nhượng cho vợ chồng ông ĐV, bà TT nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì ghi luôn bên chuyển nhượng là vợ chồng ông NTH, bà MTHN.

Do khối tài sản này hình thành trong thời kì ông NĐ và bà TH sống chung với nhau nên nay nguyên đơn yêu cầu chia đôi phần tài sản này là có cơ sở.

[2.2.3] Đối với lô đất thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã PH, huyện X, ông NĐ cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, xét chứng cứ là "Giấy sang nhượng đất" ghi ngày 09/7/2013 thể hiện nội dung, việc sang nhượng lô đất nói trên là giữa vợ chồng ông Tằng AL, Bế Thị NO với vợ chồng ông Đoàn NĐ, bà Trần TH. Điều này thể hiện giữa ông NĐ, bà TH cùng nhận chuyển nhượng chung và nguồn tiền chuyển nhượng do hai người cùng bỏ ra; tài sản này cũng được hình thành trong thời kì hai người chung sống với nhau nên nay bà TH yêu cầu chia tài sản chung này là phù hợp.

Do đó việc ông NĐ kháng cáo không đồng ý với việc chia tài sản đối với diện tích đất thuộc thửa 294 và thửa 329 nói trên là không có căn cứ chấp nhận.

Do hai thửa 293 và 294 có vị trí gần nhau nên cần giao cho ông NĐ được quản lý, sử dụng toàn bộ hai thửa đất này cùng với tài sản trên đất là phù hợp. Bà TH được quyền sử dụng thửa 329 cùng với tài sản trên đất. Ông NĐ có trách nhiệm thanh toán cho bà TH giá trị tài sản chênh lệch được nhận sau khi cấn trừ số tiền trả nợ Ngân hàng mà bà TH có trách nhiệm trả nợ cho ông NĐ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất với giá trị tài sản đã được thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 103/17/BĐS-DV ngày 21/8/2017 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Thương Tín; theo đó tổng giá trị tài sản của ông NĐ, bà TH là 1.482.063.000đ; trong đó giá trị của lô đất thuộc thửa 293 và tài sản trên đất là 510.613.000đ; giá trị của lô đất thuộc thửa 294 và tài sản trên đất là 378.425.000đ; giá trị của lô đất thuộc thửa 329 và tài sản trên đất là 593.025.000đ; phần của mỗi người là 741.031.500đ; giá trị tài sản ông NĐ được nhận là 889.038.000đ, giá trị tài sản bà TH được nhận là 593.025.000đ; nên cần buộc ông NĐ có trách nhiệm tranh toán lại cho bà TH 148.006.500đ giá trị chênh lệch của tài sản được nhận. Sau khi cấn trừ số tiền nợ Ngân hàng mà bà TH phải trả cho ông NĐ thì ông NĐ còn phải thanh toán cho bà TH số tiền 73.006.500đ.

[2.2.4] Đối với nội dung kháng cáo không đồng ý thanh toán công sức đóng góp cho anh HT thì thấy rằng:

Anh Hồ HT, sinh năm 1986 và cùng bà TH chung sống với ông NĐ từ năm 1996, thời điểm này anh HT được 10 tuổi. Tuy vậy, tại biên bản lấy lời khai ngày 01/5/2016, ông NĐ thừa nhận anh HT có công sức đóng góp và đồng ý chia cho ông Trí một phần diện tích đất trong khối tài sản chung với bà TH theo biên bản chia tài sản chung ngày 28/3/2016.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của anh HT để buộc ông NĐ và bà TH phải thanh toán 15% giá trị của cả 03 lô đất thuộc các thửa 293, 294, 329 nói trên là chưa đủ cơ sở bởi lẽ theo hồ sơ thể hiện cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay thì phần đất thuộc thửa 294 và 329 được nhận chuyển nhượng vào thời điểm năm 2013, 2014; trước thời gian anh HT bỏ đi nơi khác sinh sống khoảng 01 năm (năm 2015) nên không thể cho rằng anh HT có đóng góp công sức đối với hai thửa đất này được.

Tại phiên tòa hôm nay, anh HT tự nguyện rút yêu cầu tính công sức đóng góp đối với thửa 294, 329 vừa nêu, chỉ đề nghị tính công sức đóng góp đối với thửa đất số 293. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm điều cấm của pháp luật; việc rút yêu cầu độc lập này được bà TH và ông NĐ đồng ý nên cần chấp nhận và hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc tính công sức đóng góp của anh HT đối với thửa 294 và 329 nói trên. Đối với thửa 293 thì tính công sức cho anh HT là 15% như cấp sơ thẩm là phù hợp.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 103/17/BĐS-DV ngày 21/8/2017 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Thương Tín thì giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 293 là 385.212.000đ; như vậy anh HT được hưởng công sức đóng góp là: 385.212.000đ x 15% = 53.281.800đ; cần buộc bà TH, ông NĐ mỗi người phải thanh toán cho anh HT số tiền 26.640.900đ (53.281.800đ/2) là có căn cứ.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm ông NĐ rút một phần yêu cầu về nợ chung về việc buộc bà TH phải thanh toán ½ số nợ ông đã thanh toán cho đại lý phân bón T, bà TH rút yêu cầu về chia tài sản chung là sản lượng cà phê năm 2016 – 2021, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với những yêu cầu này là vi phạm tố tụng; tuy nhiên vi phạm này không lớn; trong trường hợp hủy án sơ thẩm để giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án; do vậy cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm đối với vấn đề này.

[4] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X; chấp nhận một phần kháng cáo của ông NĐ, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; cụ thể: ông NĐ và bà TH phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận là 33.641.300đ (341.031.500đ x 4% + 20.000.000đ, làm tròn); bà TH phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông NĐ là 3.750.000đ (75.000.000đ x 5%). Do ông NĐ, sinh năm 1954, tính đến ngày xét xử đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; có đơn xin miễn án phí nên cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho các đương sự vừa nêu. Anh HT phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được nhận.

Ông NĐ không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 298, 299, 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 172, 173, 176, 229, 230, 232, 233, 238 Bộ luật Dân sự năm 1995;

- Căn cứ các Điều 164, 170, 214, 215, 216, 219, 224, 256, 280, 281 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, các điểm b, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-HN ngày ngày 14/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đoàn NĐ, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Xác định thêm quan hệ tranh chấp của vụ án là "Yêu cầu thanh toán công sức đóng góp".

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần TH về việc "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn" đối với ông Đoàn NĐ.

Chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn NĐ về việc đề nghị bà Trần TH phải trả lại tiền trả nợ Ngân hàng.

2.1. Ông Đoàn NĐ được quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.242m^2 thuộc thửa đất số 293, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã PH, huyện X, trong đó có 70m^2 đất ở nông thôn, cây trồng trên đất và công trình xây dựng trên đất là nhà cấp 4 diện tích 102,55m^2 cùng nội thất trong nhà gồm: tủ phòng khách, bàn ghế salon phòng khách, 02 tủ chén và lô đất có diện tích 1.477m^2 thuộc thửa đất số 294, tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, trong đó có 70m^2 đất ở nông thôn và cây trồng trên đất; 01 chiếc xe máy hiệu Future biển kiểm soát 49E1-139.31 có tổng giá trị là 889.038.000đ (tám trăm tám mươi chín triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

2.2. Bà Trần TH được quyền sử dụng lô đất có diện tích 2.639m^2 thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có 100m^2 đất ở và cây trồng trên đất có giá trị 593.025.000đ (năm trăm chín mươi ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Buộc ông Đoàn NĐ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần TH giá trị tài sản chênh lệch do nhận nhiều tài sản hơn là 148.006.500đ (một trăm bốn mươi tám triệu không trăm lẻ sáu nghìn năm trăm đồng).

2.4. Buộc bà Trần TH có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn NĐ số tiền đã trả nợ cho Ngân hàng là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

Sau khi cấn trừ, ông Đoàn NĐ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần TH số tiền 73.006.000đ (bảy mươi ba triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

2.5. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với việc ông NĐ yêu cầu bà TH phải chịu lãi suất trên số tiền phải trả cho Ngân hàng.

Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự đối với yêu cầu nói trên được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Hồ HT về việc "Yêu cầu tính công sức đóng góp" đối với thửa đất số 293, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã PH, huyện X, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Đoàn NĐ, bà Trần TH mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Hồ HT số tiền 26.640.900đ (hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn chín trăm đồng).

4. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu độc lập của anh Hồ HT về việc "Yêu cầu tính công sức đóng góp" đối với thửa đất số 294 và số 329, tờ bản đồ số 47 xã PH, huyện X, huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc tính công sức đóng góp của anh HT đối với thửa 294 và 329 nói trên và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu này.

Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự đối với yêu cầu nói trên được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Đoàn NĐ.

Buộc bà Trần TH phải chịu 37.391.300đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 8.033.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0006066 ngày 16/5/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng (đã trừ 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm đã được tuyên trong Bản án số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 17/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Lâm Đồng). Bà TH còn phải nộp 29.358.300đ.

Buộc anh Hồ HT phải chịu 2.664.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 8.333.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0006415 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng. Anh HT được nhận lại 5.668.800đ tạm ứng án phí còn thừa.

- Án phí phúc thẩm: Ông Đoàn NĐ không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Ông NĐ được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008497 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Lâm Đồng.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện X (01);
- Chi cục THADS huyện X (01);
- Đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch